

**Thông tin cảnh báo an toàn:**

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về điện thực hiện.

**Hướng dẫn sử dụng:**

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm.

**Hướng dẫn bảo quản:**

- Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo.



## TỦ ĐIỆN ENCLOSURES

Sê-ri E4M, E4LB, E4MX, E4MA

Sê-ri E4FC, V4FC

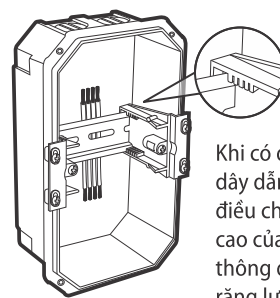
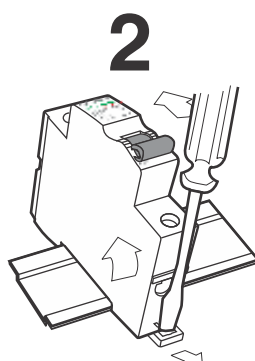
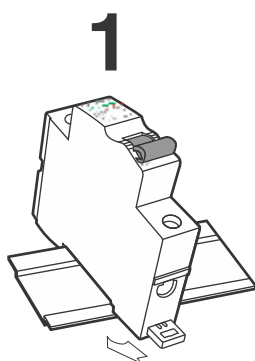
Sê-ri EM, CKE

Sê-ri CDA, CTDBA

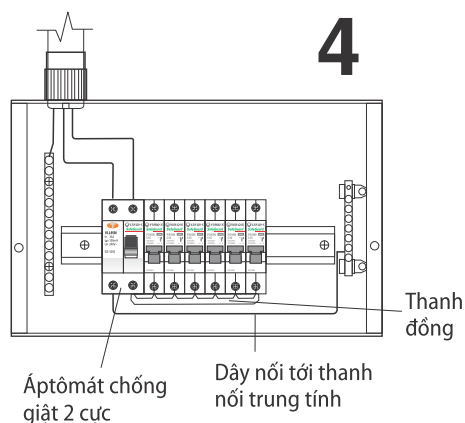
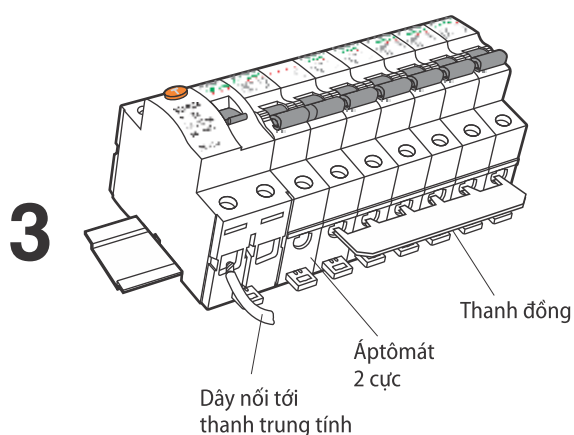


## Hướng dẫn lắp đặt

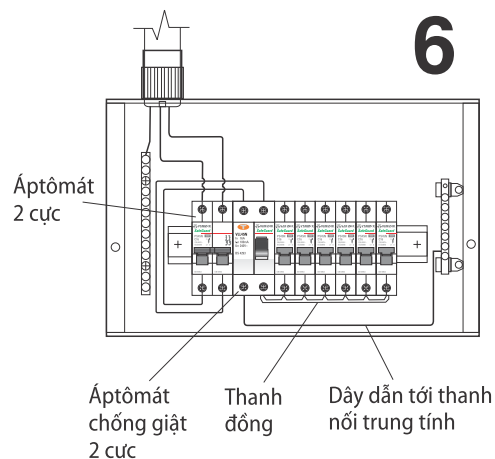
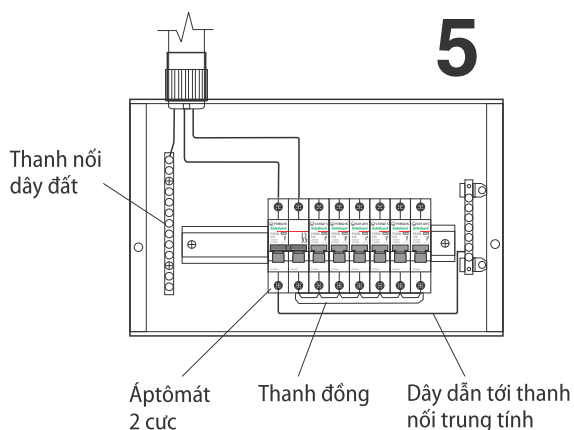
1. Lắp aptômat lên thanh ray
2. Tháo thiết bị rời khỏi thanh ray
3. Cách lắp thanh đồng
4. Cách lắp aptômat chống giật
5. Cách lắp aptômat hai cực tổng
6. Cách lắp aptômat chống giật kết hợp với aptômat hai cực tổng



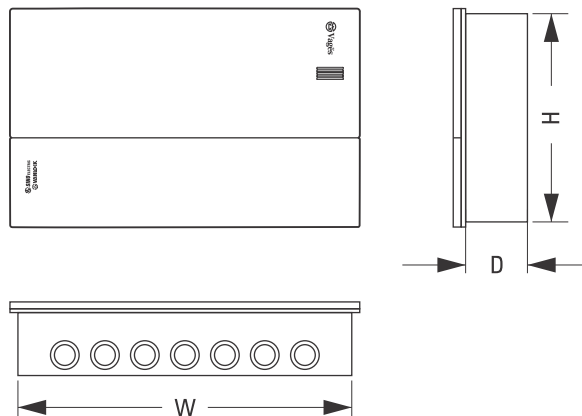
Khi có quá nhiều dây dẫn ta có thể điều chỉnh độ cao của thanh ray thông qua các khe răng lược có sẵn



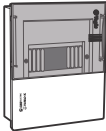
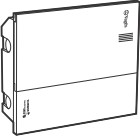
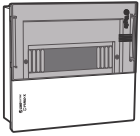
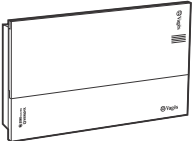
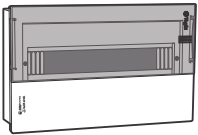
Vị trí của thanh đồng có thể ở trên hoặc dưới tùy thuộc vào cách chọn đầu vào



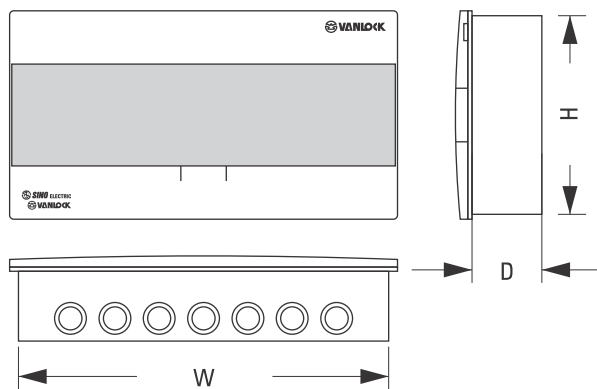
**TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4M DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
E4M Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

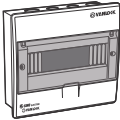
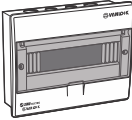
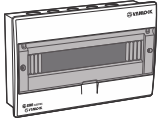
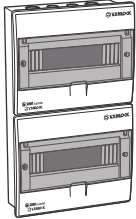
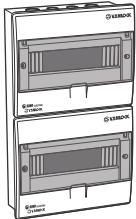


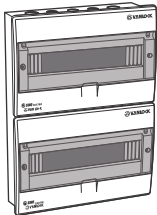
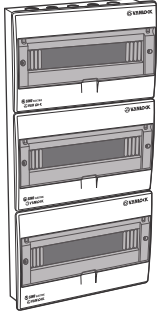
| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No  | Diễn giải<br>Description                                                                            | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                  |                                                                                                     |                     | W                  | H   | D  |                             |
|   | <b>E4M 2/4TA</b> | Nắp che màu trắng, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door                    | 2 - 4               | 125                | 230 | 68 | <b>152.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 2/4T</b>  | Nắp che màu trắng, đế sắt<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door - Metal base        | 2 - 4               | 130                | 230 | 68 | <b>152.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 2/4LA</b> | Nắp che màu khói trong, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door             | 2 - 4               | 125                | 230 | 68 | <b>152.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M2/4L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 2 - 4               | 130                | 230 | 68 | <b>152.000</b>              |
|  | <b>E4M 3/6TA</b> | Nắp che màu trắng, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door                    | 3 - 6               | 160                | 230 | 68 | <b>197.600</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 3/6T</b>  | Nắp che màu trắng, đế sắt chứa<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door - Metal base   | 3 - 6               | 170                | 230 | 68 | <b>197.600</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 3/6LA</b> | Nắp che màu khói trong, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door             | 3 - 6               | 160                | 230 | 68 | <b>197.600</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 3/6L</b>  | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 3 - 6               | 170                | 230 | 68 | <b>197.600</b>              |
|  | <b>E4M 4/8TA</b> | Nắp che màu trắng, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door                    | 4 - 8               | 195                | 230 | 68 | <b>299.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4M 4/8T</b>  | Nắp che màu trắng, đế sắt<br>Flush mounting enclosures<br>with solid white door - Metal base        | 4 - 8               | 200                | 230 | 68 | <b>299.000</b>              |

| Kiểu dáng<br>Picture                                                                                                                                                       | Mã số<br>Cat.No   | Diễn giải<br>Description                                                                         | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                                                                                                            |                   |                                                                                                  |                     | W                  | H   | D  |                             |
|                                                                                           | <b>E4M 4/8LA</b>  | Nắp che màu khói trong, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door             | 4 - 8               | 195                | 230 | 68 | <b>299.000</b>              |
|                                                                                                                                                                            | <b>E4M 4/8L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 4 - 8               | 200                | 230 | 68 | <b>299.000</b>              |
| <br>     | <b>E4M 8/12TA</b> | Nắp che màu trắng, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures with solid white door                    | 8 - 12              | 270                | 230 | 68 | <b>345.800</b>              |
|                                                                                                                                                                            | <b>E4M 8/12T</b>  | Nắp che màu trắng, đế sắt chứa<br>Flush mounting enclosures with solid white door - Metal base   | 8 - 12              | 275                | 230 | 73 | <b>345.800</b>              |
|                                                                                                                                                                            | <b>E4M 8/12LA</b> | Nắp che màu khói trong, đế nhựa<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door             | 8 - 12              | 270                | 230 | 68 | <b>345.800</b>              |
|                                                                                                                                                                            | <b>E4M 8/12L</b>  | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 8 - 12              | 275                | 230 | 73 | <b>345.800</b>              |
| <br> | <b>E4M 14/18T</b> | Nắp che màu trắng, đế sắt chứa<br>Flush mounting enclosures with solid white door - Metal base   | 14 - 18             | 380                | 230 | 73 | <b>806.000</b>              |
|                                                                                                                                                                            | <b>E4M 14/18L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 14 - 18             | 380                | 230 | 73 | <b>806.000</b>              |

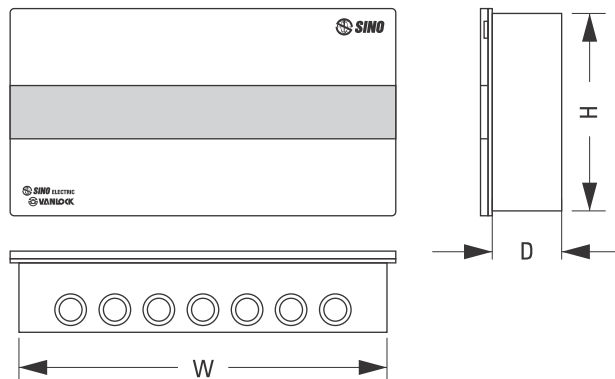
**TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4LB (ĐẾ SẮT) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
E4LB Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

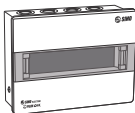
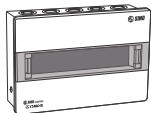
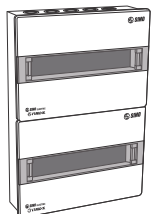


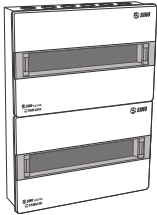
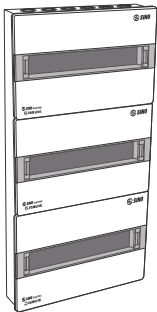
| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No    | Diễn giải<br>Description                                                                            | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                    |                                                                                                     |                     | W                  | H   | D  |                             |
|    | <b>E4LB 2/6L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 2 - 6               | 170                | 190 | 68 | <b>174.800</b>              |
|  | <b>E4LB 5/9L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 5 - 9               | 225                | 190 | 68 | <b>264.500</b>              |
|  | <b>E4LB 8/12L</b>  | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 8 - 12              | 280                | 210 | 73 | <b>306.000</b>              |
|  | <b>E4LB 12/16L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 12 - 16             | 350                | 210 | 73 | <b>509.500</b>              |
|  | <b>E4LB 10/18L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 10 - 18             | 225                | 390 | 73 | <b>598.600</b>              |
|  | <b>E4LB 16/24L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 16 - 24             | 280                | 440 | 73 | <b>612.000</b>              |

| Kiểu dáng<br>Picture                                                              | Mã số<br>Cat.No    | Diễn giải<br>Description                                                                            | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                   |                    |                                                                                                     |                     | W                  | H   | D  |                             |
|  | <b>E4LB 24/32L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 24 - 32             | 350                | 440 | 73 | <b>1.019.000</b>            |
|  | <b>E4LB 36/48L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 36 - 48             | 350                | 670 | 73 | <b>1.528.000</b>            |

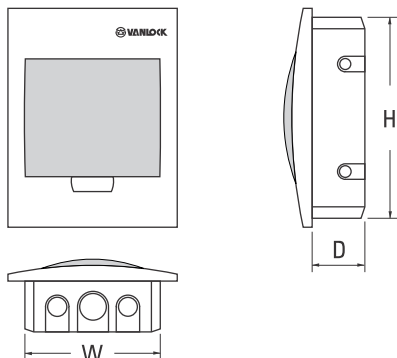
**TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG E4MX (ĐẾ SẮT) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
E4MX Flush Mounting Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO

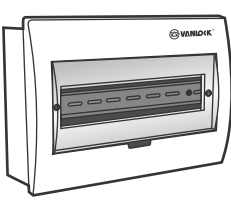
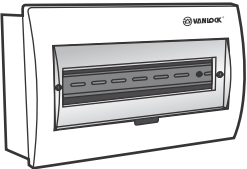


| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No    | Diễn giải<br>Description                                                                         | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                    |                                                                                                  |                     | W                  | H   | D  |                             |
|    | <b>E4MX 2/6L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 2 - 6               | 170                | 190 | 68 | <b>183.500</b>              |
|  | <b>E4MX 5/9L</b>   | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 5 - 9               | 225                | 190 | 68 | <b>277.800</b>              |
|  | <b>E4MX 8/12L</b>  | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 8 - 12              | 280                | 210 | 73 | <b>321.000</b>              |
|  | <b>E4MX 12/16L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 12 - 16             | 350                | 210 | 73 | <b>535.000</b>              |
|  | <b>E4MX 10/18L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 10 - 18             | 225                | 390 | 73 | <b>598.600</b>              |
|  | <b>E4MX 16/24L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked transparent door - Metal base | 16 - 24             | 280                | 440 | 73 | <b>642.600</b>              |

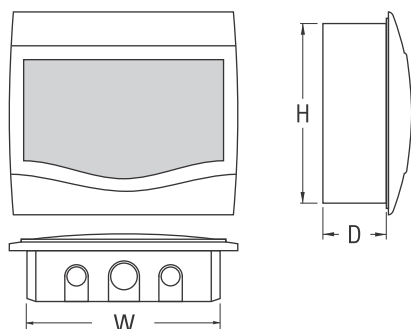
| Kiểu dáng<br>Picture                                                              | Mã số<br>Cat.No    | Diễn giải<br>Description                                                                            | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                   |                    |                                                                                                     |                     | W                  | H   | D  |                             |
|  | <b>E4MX 24/32L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 24 - 32             | 350                | 440 | 73 | <b>1.070.000</b>            |
|  | <b>E4MX 36/48L</b> | Nắp che màu khói trong, đế sắt<br>Flush mounting enclosures smoked<br>transparent door - Metal base | 36 - 48             | 350                | 670 | 73 | <b>1.605.000</b>            |

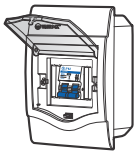
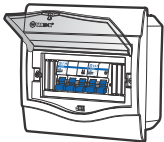
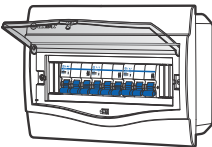
**TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG (MẶT NHỰA ABS, NẮP CHE POLYCARBONATE) DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
Flush Mounted Enclosures for MCB,RCCB (ELCB), RCBO



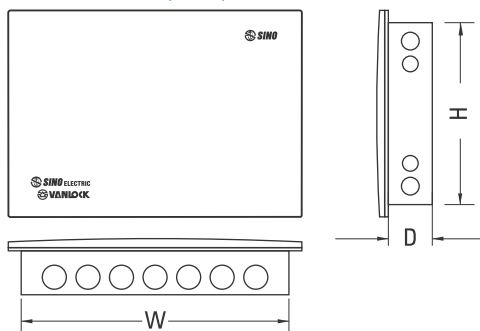
| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No     | Diễn giải<br>Description                                         | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                     |                                                                  |                     | W                  | H   | D  |                             |
|   | <b>E4FC 2/4LA</b>   | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit                       | 2 - 4               | 128                | 216 | 60 | <b>117.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 2/4SA</b>   | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit           | 2 - 4               | 143                | 216 | 60 | <b>117.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 2/4S</b>    | Mặt nhựa bóng, đế sắt<br>Smooth Plastic Consumer Unit Metal Base | 2 - 4               | 140                | 205 | 60 | <b>117.000</b>              |
|  | <b>E4FC 3/6LA</b>   | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit                       | 3 - 6               | 164                | 216 | 60 | <b>152.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 3/6SA</b>   | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit           | 3 - 6               | 180                | 216 | 60 | <b>152.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 3/6S</b>    | Mặt nhựa bóng, đế sắt<br>Smooth Plastic Consumer Unit Metal Base | 3 - 6               | 175                | 205 | 60 | <b>152.000</b>              |
|  | <b>E4FC 4/8LA</b>   | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit                       | 4 - 8               | 200                | 216 | 60 | <b>230.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 4/8SA</b>   | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit           | 4 - 8               | 215                | 216 | 60 | <b>230.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 4/8S</b>    | Mặt nhựa bóng, đế sắt<br>Smooth Plastic Consumer Unit Metal Base | 4 - 8               | 212                | 205 | 60 | <b>230.000</b>              |
|  | <b>E4FC 8/12LA</b>  | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit                       | 8 - 12              | 271                | 216 | 60 | <b>266.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 8/12SA</b>  | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit           | 8 - 12              | 287                | 216 | 60 | <b>266.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 8/12S</b>   | Mặt nhựa bóng, đế sắt<br>Smooth Plastic Consumer Unit Metal Base | 8 - 12              | 284                | 205 | 60 | <b>266.000</b>              |
|  | <b>E4FC 14/18SA</b> | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit           | 14 - 18             | 405                | 216 | 60 | <b>620.000</b>              |
|                                                                                     | <b>E4FC 14/18S</b>  | Mặt nhựa bóng, đế sắt<br>Smooth Plastic Consumer Unit Metal Base | 14 - 18             | 392                | 205 | 60 | <b>620.000</b>              |

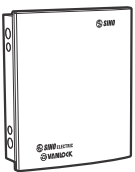
**TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG VANLOCK DÙNG CHỨA MCB,RCCB(ELCB),RCBO**  
Flush Mounted Enclosures for MCB,RCCB(ELCB),RCBO

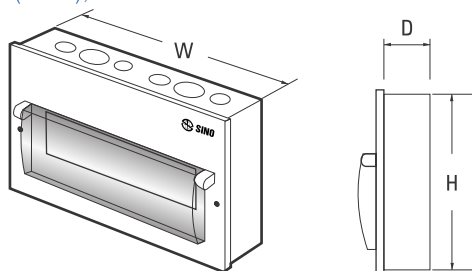


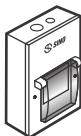
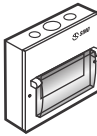
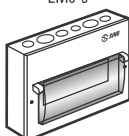
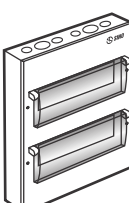
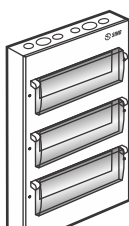
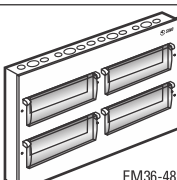
| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No   | Diễn giải<br>Description                               | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                   |                                                        |                     | W                  | H   | D  |                             |
|    | <b>V4FC 2/4LA</b> | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit             | 2 - 4               | 122                | 169 | 60 | <b>94.000</b>               |
|                                                                                     | <b>V4FC 2/4SA</b> | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit | 2 - 4               | 122                | 169 | 60 | <b>94.000</b>               |
|   | <b>V4FC 5/8LA</b> | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit             | 5 - 8               | 194                | 169 | 60 | <b>143.000</b>              |
|                                                                                     | <b>V4FC5/8SA</b>  | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit | 5 - 8               | 194                | 169 | 60 | <b>143.000</b>              |
|  | <b>V4FC9/12LA</b> | Mặt nhựa, đế nhựa<br>Plastic Consumer Unit             | 9 - 12              | 266                | 169 | 60 | <b>177.000</b>              |
|                                                                                     | <b>V4FC9/12SA</b> | Mặt nhựa bóng, đế nhựa<br>Smooth Plastic Consumer Unit | 9 - 12              | 266                | 169 | 60 | <b>177.000</b>              |

**TỦ ĐIỆN MẶT NHỰA - PC E4MA CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
E4MA Electrical Box With Pc Plastic Front Panel for MCB, RCCB (ELCB), RCBO

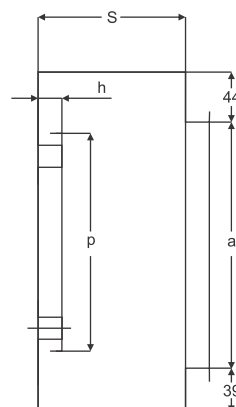
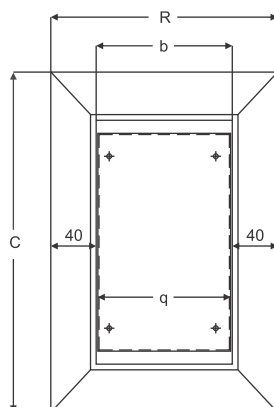


| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No   | Diễn giải<br>Description                                                                            | Số mô-đun<br>Module | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                     |                   |                                                                                                     |                     | W                  | H   | D  |                             |
|  | <b>E4MA 18/24</b> | Tủ điện mặt nhựa,<br>đế sắt chứa 18-24 Module<br>18-24 Module Plastic Consumer<br>Unit - Metal Base | 18 - 24             | 290                | 350 | 73 | <b>662.000</b>              |
|  | <b>E4MA 24/36</b> | Tủ điện mặt nhựa,<br>đế sắt chứa 24-36 Module<br>24-36 Module Plastic Consumer<br>Unit - Metal Base | 24 - 36             | 400                | 350 | 73 | <b>1.160.000</b>            |

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI CÓ NẮP BẢO HỘ PC - DÙNG CHỨA MCB, RCCB (ELCB), RCBO**  
 Metal Consumer Units c/w Lid for MCB, RCCB(ELCB), RCBO


| Kiểu dáng<br>Picture                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số<br>Cat.No | Diễn giải<br>Description | Kích thước<br>Size |     |    | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-----|----|-----------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                          | W                  | H   | D  |                             |
| <br>EM2-4<br><br>EM6-9<br><br>EM13-16 | <b>EM2PL</b>    | 2 Module - lắp chìm      | 192                | 120 | 57 | <b>101.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM2PS</b>    | 2 Module - lắp nổi       | 202                | 138 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM3PL</b>    | 3 Module - lắp chìm      | 192                | 120 | 57 | <b>101.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM3PS</b>    | 3 Module - lắp nổi       | 202                | 138 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM4PL</b>    | 4 Module - lắp chìm      | 192                | 120 | 57 | <b>101.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM4PS</b>    | 4 Module - lắp nổi       | 202                | 138 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM6PL</b>    | 6 Module - lắp chìm      | 192                | 190 | 57 | <b>159.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM6PS</b>    | 6 Module - lắp nổi       | 202                | 210 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM9PL</b>    | 9 Module - lắp chìm      | 192                | 253 | 57 | <b>250.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM9PS</b>    | 9 Module - lắp nổi       | 202                | 278 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM13PL</b>   | 13 Module - lắp chìm     | 192                | 322 | 57 | <b>313.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM13PS</b>   | 13 Module - lắp nổi      | 202                | 352 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM14PL</b>   | 14 Module - lắp chìm     | 192                | 322 | 57 | <b>343.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM14PS</b>   | 14 Module - lắp nổi      | 202                | 352 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM16PL</b>   | 16 Module - lắp chìm     | 192                | 375 | 57 | <b>403.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM16PS</b>   | 16 Module - lắp nổi      | 202                | 406 | 57 |                             |
| <br>EM18-32                                                                                                                                                                                            | <b>EM18PL</b>   | 18 Module - lắp chìm     | 382                | 282 | 57 | <b>502.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM18PLH</b>  | 18 Module - lắp chìm     | 401                | 282 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM18PS</b>   | 18 Module - lắp nổi      | 382                | 295 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM24PL</b>   | 24 Module - lắp chìm     | 402                | 321 | 57 | <b>741.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM24PLH</b>  | 24 Module - lắp chìm     | 401                | 320 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM24PS</b>   | 24 Module - lắp nổi      | 402                | 334 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM26PL</b>   | 26 Module - lắp chìm     | 382                | 339 | 57 | <b>862.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM26PLH</b>  | 26 Module - lắp chìm     | 401                | 338 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM26PS</b>   | 26 Module - lắp nổi      | 382                | 352 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM28PL</b>   | 28 Module - lắp chìm     | 382                | 339 | 57 | <b>948.000</b>              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM28PLH</b>  | 28 Module - lắp chìm     | 401                | 338 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM28PS</b>   | 28 Module - lắp nổi      | 382                | 352 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM32PL</b>   | 32 Module - lắp chìm     | 382                | 375 | 57 | <b>1.006.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM32PLH</b>  | 32 Module - lắp chìm     | 401                | 374 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM32PS</b>   | 32 Module - lắp nổi      | 382                | 406 | 57 |                             |
| <br>EM36-48                                                                                                                                                                                            | <b>EM36PL</b>   | 36 Module - lắp chìm     | 559                | 321 | 57 | <b>1.047.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM36PLH</b>  | 36 Module - lắp chìm     | 558                | 320 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM36PS</b>   | 36 Module - lắp nổi      | 559                | 334 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM42PL</b>   | 42 Module - lắp chìm     | 559                | 339 | 57 | <b>1.286.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM42PLH</b>  | 42 Module - lắp chìm     | 558                | 338 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM42PS</b>   | 42 Module - lắp nổi      | 559                | 352 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM48PL</b>   | 48 Module - lắp chìm     | 559                | 375 | 57 | <b>1.354.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM48PLH</b>  | 48 Module - lắp chìm     | 558                | 374 | 65 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM48PS</b>   | 48 Module - lắp nổi      | 559                | 406 | 57 |                             |
| <br>EM36-48                                                                                                                                                                                            | <b>EM36PL</b>   | 36 Module - lắp chìm     | 382                | 562 | 57 | <b>1.047.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM36PS</b>   | 36 Module - lắp nổi      | 402                | 592 | 57 |                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM48PL</b>   | 48 Module - lắp chìm     | 402                | 640 | 57 | <b>1.354.000</b>            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>EM48PS</b>   | 48 Module - lắp nổi      | 402                | 653 | 57 |                             |

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI**  
 METAL ENCLOSURES

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI CHỐNG THẤM NƯỚC (IP65/55)**  
 Metal Enclosures (IP65/55)


| Mã số<br>Cat.No | Kích thước tủ<br>Dimension of Enclosure |     |     | Kích thước Panel<br>Panel size |     |    | Kích thước miệng tủ<br>Mouth size |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit price |
|-----------------|-----------------------------------------|-----|-----|--------------------------------|-----|----|-----------------------------------|-----|-----------------------------|
|                 | C                                       | R   | S   | q                              | p   | h  | a                                 | b   |                             |
| <b>CK0</b>      | 300                                     | 200 | 130 | 117                            | 192 | 21 | 215                               | 120 | <b>1.129.000</b>            |
| <b>CK1</b>      | 350                                     | 250 | 150 | 150                            | 224 | 21 | 265                               | 170 | <b>1.276.000</b>            |
| <b>CK2</b>      | 400                                     | 250 | 130 | 166                            | 260 | 21 | 295                               | 170 | <b>1.742.000</b>            |
| <b>CK3 (*)</b>  | 450                                     | 300 | 130 | 200                            | 322 | 21 | 365                               | 220 | <b>2.236.000</b>            |
| <b>CK4 (*)</b>  | 450                                     | 300 | 180 | 200                            | 322 | 21 | 365                               | 220 | <b>2.416.000</b>            |
| <b>CK5 (*)</b>  | 450                                     | 350 | 130 | 250                            | 322 | 21 | 365                               | 270 | <b>2.416.000</b>            |
| <b>CK6 (*)</b>  | 450                                     | 350 | 180 | 250                            | 322 | 21 | 365                               | 270 | <b>2.540.000</b>            |
| <b>CK7</b>      | 500                                     | 350 | 180 | 250                            | 372 | 21 | 415                               | 270 | <b>2.656.000</b>            |
| <b>CK8</b>      | 550                                     | 400 | 180 | 300                            | 422 | 21 | 465                               | 320 | <b>2.746.000</b>            |
| <b>CK9</b>      | 600                                     | 450 | 180 | 350                            | 472 | 21 | 515                               | 370 | <b>2.795.000</b>            |
| <b>CK10</b>     | 700                                     | 500 | 200 | 400                            | 574 | 21 | 615                               | 420 | <b>2.856.000</b>            |
| <b>CK11</b>     | 800                                     | 500 | 180 | 400                            | 672 | 21 | 715                               | 420 | <b>2.935.000</b>            |

**Chú giải:**
**C:** Chiều cao tủ (Height of Enclosure)

**R:** Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)

**S:** Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)

**q:** Chiều rộng Panel (Width of Panel)

**h:** Chiều cao Panel (Height of Panel)

**p:** Chiều dài Panel (Length of Panel)

**a:** Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)

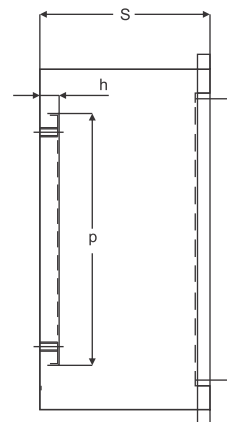
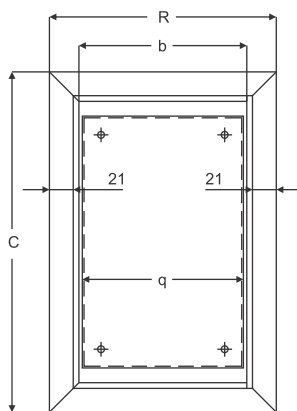
**b:** Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

**(\*) Mã này tấm Panel bằng nhựa. Có thể đặt tấm Panel bằng sắt**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI (LOẠI LẮP ÂM)**  
**METAL ENCLOSURES (RECESSED TYPE)**
**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI DÙNG CHỨA MCCB VÀ KHỞI ĐỘNG TỪ**

Metal enclosures for MCCB &amp; contactor



| Mã số<br>Cat.No  | Kích thước tủ<br>Dimension of Enclosure |     |     | Kích thước Panel<br>Panel size |     |    | Kích thước miệng tủ<br>Mouth size |       | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit price |
|------------------|-----------------------------------------|-----|-----|--------------------------------|-----|----|-----------------------------------|-------|-----------------------------|
|                  | C                                       | R   | S   | q                              | p   | h  | a                                 | b     |                             |
| <b>CKR0</b>      | 150                                     | 100 | 60  | 60                             | 80  | 17 | 109.6                             | 59.6  | <b>180.000</b>              |
| <b>CKR1</b>      | 200                                     | 150 | 80  | 70                             | 110 | 17 | 139.6                             | 79.6  | <b>250.000</b>              |
| <b>CKR2</b>      | 200                                     | 150 | 100 | 130                            | 100 | 17 | 159.6                             | 109.6 | <b>320.000</b>              |
| <b>CKRS3 (*)</b> | 300                                     | 200 | 110 |                                |     |    |                                   |       | <b>431.200</b>              |
| <b>CKR3 (*)</b>  | 300                                     | 200 | 150 | 142                            | 222 | 17 | 248                               | 148   | <b>588.000</b>              |
| <b>CKRS4 (*)</b> | 350                                     | 250 | 110 |                                |     |    |                                   |       | <b>590.000</b>              |
| <b>CKR4 (*)</b>  | 350                                     | 250 | 120 | 158                            | 288 | 17 | 297.6                             | 167.6 | <b>592.000</b>              |
| <b>CKRS5</b>     | 400                                     | 250 | 110 |                                |     |    |                                   |       | <b>620.200</b>              |
| <b>CKR5</b>      | 400                                     | 250 | 150 | 192                            | 302 | 17 | 328                               | 198   | <b>665.000</b>              |
| <b>CKRS6 (*)</b> | 400                                     | 300 | 110 |                                |     |    |                                   |       | <b>642.600</b>              |
| <b>CKR6 (*)</b>  | 400                                     | 300 | 150 | 238                            | 338 | 17 | 347.6                             | 247.6 | <b>650.000</b>              |
| <b>CKRS7 (*)</b> | 450                                     | 300 | 110 |                                |     |    |                                   |       | <b>660.000</b>              |
| <b>CKR7 (*)</b>  | 450                                     | 300 | 150 | 242                            | 372 | 17 | 398                               | 298   | <b>682.000</b>              |
| <b>CKR8 (*)</b>  | 450                                     | 300 | 200 | 242                            | 372 | 17 | 398                               | 248   | <b>988.000</b>              |
| <b>CKRS9</b>     | 450                                     | 350 | 110 |                                |     |    |                                   |       |                             |
| <b>CKR9</b>      | 450                                     | 350 | 150 | 292                            | 372 | 17 | 398                               | 248   | <b>776.000</b>              |
| <b>CKR10</b>     | 450                                     | 350 | 200 | 292                            | 372 | 17 | 398                               | 298   | <b>1.128.000</b>            |
| <b>CKRS11</b>    | 500                                     | 350 | 130 |                                |     |    |                                   |       | <b>814.600</b>              |
| <b>CKR11</b>     | 500                                     | 350 | 200 | 292                            | 422 | 17 | 448                               | 298   | <b>1.366.000</b>            |
| <b>CKRS12</b>    | 550                                     | 400 | 130 |                                |     |    |                                   |       |                             |
| <b>CKR12</b>     | 550                                     | 400 | 200 | 342                            | 472 | 17 | 498                               | 348   | <b>1.852.000</b>            |
| <b>CKRS13</b>    | 600                                     | 450 | 130 |                                |     |    |                                   |       |                             |
| <b>CKR13</b>     | 600                                     | 450 | 200 | 392                            | 522 | 17 | 548                               | 398   | <b>2.516.000</b>            |
| <b>CKRS14</b>    | 700                                     | 500 | 130 |                                |     |    |                                   |       |                             |
| <b>CKR14</b>     | 700                                     | 500 | 200 | 438                            | 638 | 17 | 648                               | 448   | <b>2.640.000</b>            |
| <b>CKRS15</b>    | 800                                     | 500 | 130 |                                |     |    |                                   |       |                             |
| <b>CKR15</b>     | 800                                     | 500 | 200 | 442                            | 722 | 17 | 748                               | 448   | <b>2.676.000</b>            |

**Chú giải:**
**C:** Chiều cao tủ (Height of Enclosure)

**R:** Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)

**S:** Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)

**(\*) Mã này tấm Panel bằng nhựa. Có thể đặt tấm Panel bằng sắt**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

**q:** Chiều rộng Panel (Width of Panel)

**h:** Chiều cao Panel (Height of Panel)

**p:** Chiều dài Panel (Length of Panel)

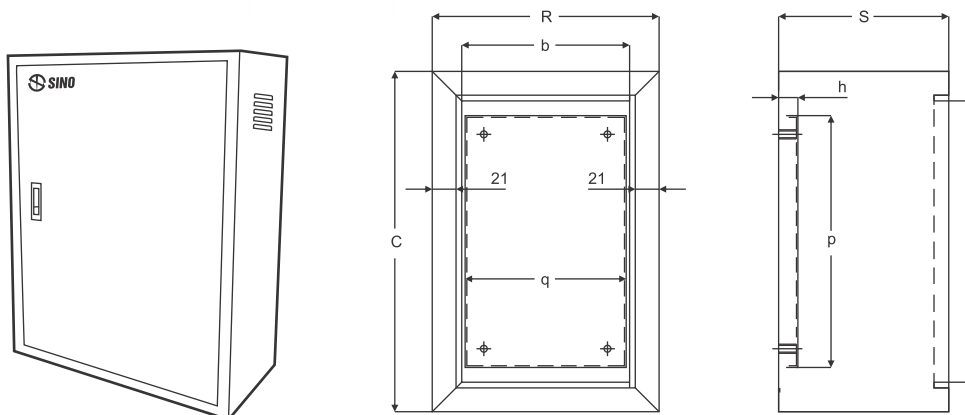
**a:** Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)

**b:** Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI (LOẠI SỬ DỤNG TRONG NHÀ, LẮP NỔI)**  
 METAL ENCLOSURES (INDOOR TYPE, SURFACE MOUNTED)

**TỦ ĐIỆN VỎ KIM LOẠI DÙNG CHỨA MCCB VÀ KHỞI ĐỘNG TỪ**

Metal enclosures for MCCB &amp; contactor



| Mã số<br>Cat.No  | Kích thước tủ<br>Dimension of Enclosure |     |     | Kích thước Panel<br>Panel size |     |    | Kích thước miệng tủ<br>Mouth size |       | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit price |
|------------------|-----------------------------------------|-----|-----|--------------------------------|-----|----|-----------------------------------|-------|-----------------------------|
|                  | C                                       | R   | S   | q                              | p   | h  | a                                 | b     |                             |
| <b>CKE0</b>      | 200                                     | 150 | 100 | 110                            | 140 | 17 | 169.6                             | 119.6 | <b>265.000</b>              |
| <b>CKE1</b>      | 200                                     | 200 | 120 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>290.000</b>              |
| <b>CKE2</b>      | 200                                     | 200 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>308.000</b>              |
| <b>CKE3 (*)</b>  | 200                                     | 300 | 120 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>346.000</b>              |
| <b>CKE4 (*)</b>  | 200                                     | 300 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>365.000</b>              |
| <b>CKE5</b>      | 250                                     | 200 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>335.000</b>              |
| <b>CKE6</b>      | 250                                     | 250 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>365.000</b>              |
| <b>CKE7 (*)</b>  | 300                                     | 200 | 100 | 140                            | 200 | 17 | 229.6                             | 149.6 | <b>305.000</b>              |
| <b>CKE8 (*)</b>  | 300                                     | 200 | 150 | 142                            | 222 | 17 | 248                               | 148   | <b>425.000</b>              |
| <b>CKE9</b>      | 300                                     | 300 | 120 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>469.000</b>              |
| <b>CKE10</b>     | 300                                     | 300 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>490.000</b>              |
| <b>CKE11</b>     | 300                                     | 300 | 250 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>595.000</b>              |
| <b>CKE12 (*)</b> | 300                                     | 400 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>595.000</b>              |
| <b>CKE13 (*)</b> | 300                                     | 400 | 200 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>588.000</b>              |
| <b>CKE14 (*)</b> | 300                                     | 400 | 210 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>594.000</b>              |
| <b>CKE15</b>     | 300                                     | 500 | 200 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>686.000</b>              |
| <b>CKE16</b>     | 300                                     | 500 | 210 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>698.000</b>              |
| <b>CKE17</b>     | 300                                     | 500 | 250 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>746.000</b>              |
| <b>CKE18</b>     | 350                                     | 250 | 100 | 188                            | 288 | 17 | 298                               | 198   | <b>432.000</b>              |
| <b>CKE19</b>     | 350                                     | 250 | 150 | 192                            | 272 | 17 | 298                               | 198   | <b>485.000</b>              |
| <b>CKE20 (*)</b> | 400                                     | 300 | 100 | 238                            | 338 | 17 | 348                               | 248   | <b>512.000</b>              |
| <b>CKE21 (*)</b> | 400                                     | 300 | 150 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>536.000</b>              |
| <b>CKE22 (*)</b> | 400                                     | 300 | 160 | 238                            | 338 | 17 | 348                               | 248   | <b>536.000</b>              |
| <b>CKE23 (*)</b> | 400                                     | 300 | 210 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>583.000</b>              |
| <b>CKE24 (*)</b> | 400                                     | 300 | 300 |                                |     | 17 |                                   |       | <b>672.000</b>              |

(\*) Mã này tấm Panel bằng nhựa. Có thể đặt tấm Panel bằng sắt

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

| Mã số<br>Cat.No | Kích thước tủ<br>Dimension of Enclosure |     |     | Kích thước Panel<br>Panel size |     |    | Kích thước miệng tủ<br>Mouth size |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit price |
|-----------------|-----------------------------------------|-----|-----|--------------------------------|-----|----|-----------------------------------|-----|-----------------------------|
|                 | C                                       | R   | S   | q                              | p   | h  | a                                 | b   |                             |
| <b>CKE25</b>    | 400                                     | 400 | 150 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>651.000</b>              |
| <b>CKE26</b>    | 400                                     | 400 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>725.000</b>              |
| <b>CKE27</b>    | 400                                     | 400 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>773.000</b>              |
| <b>CKE28</b>    | 400                                     | 400 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>833.000</b>              |
| <b>CKE29</b>    | 400                                     | 500 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>873.000</b>              |
| <b>CKE30</b>    | 400                                     | 500 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>927.000</b>              |
| <b>CKE31</b>    | 400                                     | 600 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.027.000</b>            |
| <b>CKE32</b>    | 400                                     | 600 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.087.000</b>            |
| <b>CKE33</b>    | 450                                     | 300 | 170 | 242                            | 372 | 17 | 398                               | 248 | <b>590.000</b>              |
| <b>CKE34</b>    | 500                                     | 300 | 150 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>622.000</b>              |
| <b>CKE35</b>    | 500                                     | 300 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>695.000</b>              |
| <b>CKE36</b>    | 500                                     | 300 | 300 | 0                              | 0   | 17 | 0                                 | 0   | <b>805.000</b>              |
| <b>CKE37</b>    | 500                                     | 400 | 150 | 0                              | 0   | 17 | 0                                 | 0   | <b>792.000</b>              |
| <b>CKE38</b>    | 500                                     | 400 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>874.000</b>              |
| <b>CKE39</b>    | 500                                     | 400 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>996.000</b>              |
| <b>CKE40</b>    | 500                                     | 500 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.052.000</b>            |
| <b>CKE41</b>    | 500                                     | 500 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.188.000</b>            |
| <b>CKE42</b>    | 500                                     | 600 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.237.000</b>            |
| <b>CKE43</b>    | 500                                     | 600 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.303.000</b>            |
| <b>CKE44</b>    | 500                                     | 700 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.416.000</b>            |
| <b>CKE45</b>    | 500                                     | 700 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.488.000</b>            |
| <b>CKE46</b>    | 550                                     | 350 | 170 | 292                            | 442 | 17 | 468                               | 298 | <b>797.000</b>              |
| <b>CKE47</b>    | 550                                     | 400 | 200 | 342                            | 492 | 17 | 518                               | 348 | <b>1.095.000</b>            |
| <b>CKE48</b>    | 600                                     | 350 | 200 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.061.000</b>            |
| <b>CKE49</b>    | 600                                     | 400 | 200 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.181.000</b>            |
| <b>CKE50</b>    | 600                                     | 400 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.200.000</b>            |
| <b>CKE51</b>    | 600                                     | 400 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.273.000</b>            |
| <b>CKE52</b>    | 600                                     | 400 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.364.000</b>            |
| <b>CKE53</b>    | 600                                     | 450 | 200 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.301.000</b>            |
| <b>CKE54</b>    | 600                                     | 450 | 230 | 382                            | 522 | 17 | 558                               | 388 | <b>1.359.000</b>            |
| <b>CKE55</b>    | 600                                     | 500 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.442.000</b>            |
| <b>CKE56</b>    | 600                                     | 500 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.522.000</b>            |
| <b>CKE57</b>    | 600                                     | 600 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.692.000</b>            |
| <b>CKE58</b>    | 600                                     | 800 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.178.000</b>            |
| <b>CKE59</b>    | 600                                     | 800 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.279.000</b>            |
| <b>CKE60</b>    | 600                                     | 800 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.406.000</b>            |
| <b>CKE61</b>    | 700                                     | 400 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.455.000</b>            |
| <b>CKE62</b>    | 700                                     | 450 | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.600.000</b>            |
| <b>CKE63</b>    | 700                                     | 500 | 200 | 438                            | 638 | 17 | 648                               | 448 | <b>1.630.000</b>            |
| <b>CKE64</b>    | 700                                     | 500 | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.651.000</b>            |

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

| Mã số<br>Cat.No | Kích thước tủ<br>Dimension of Enclosure |      |     | Kích thước Panel<br>Panel size |     |    | Kích thước miệng tủ<br>Mouth size |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit price |
|-----------------|-----------------------------------------|------|-----|--------------------------------|-----|----|-----------------------------------|-----|-----------------------------|
|                 | C                                       | R    | S   | q                              | p   | h  | a                                 | b   |                             |
| <b>CKE65</b>    | 700                                     | 500  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.740.000</b>            |
| <b>CKE66</b>    | 700                                     | 600  | 200 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.905.000</b>            |
| <b>CKE67</b>    | 700                                     | 600  | 250 | 512                            | 602 | 17 | 638                               | 518 | <b>2.023.000</b>            |
| <b>CKE68</b>    | 750                                     | 600  | 250 | 542                            | 672 | 17 | 708                               | 548 | <b>2.149.000</b>            |
| <b>CKE69</b>    | 800                                     | 400  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.839.000</b>            |
| <b>CKE70</b>    | 800                                     | 500  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>1.966.000</b>            |
| <b>CKE71</b>    | 800                                     | 600  | 150 | 442                            | 712 | 17 | 748                               | 448 | <b>2.020.000</b>            |
| <b>CKE72</b>    | 800                                     | 600  | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.173.000</b>            |
| <b>CKE73</b>    | 800                                     | 600  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.275.000</b>            |
| <b>CKE74</b>    | 800                                     | 600  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>2.402.000</b>            |
| <b>CKE75</b>    | 800                                     | 800  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.058.000</b>            |
| <b>CKE76</b>    | 800                                     | 1000 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.170.000</b>            |
| <b>CKE77</b>    | 800                                     | 1200 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.899.000</b>            |
| <b>CKE78</b>    | 900                                     | 700  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.235.000</b>            |
| <b>CKE79</b>    | 1000                                    | 600  | 300 | 632                            | 832 | 17 | 868                               | 638 | <b>3.295.000</b>            |
| <b>CKE80</b>    | 1000                                    | 700  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.735.000</b>            |
| <b>CKE81</b>    | 1000                                    | 800  | 210 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.830.000</b>            |
| <b>CKE82</b>    | 1000                                    | 800  | 250 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.983.000</b>            |
| <b>CKE83</b>    | 1000                                    | 800  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.175.000</b>            |
| <b>CKE84</b>    | 1000                                    | 800  | 350 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.366.000</b>            |
| <b>CKE85</b>    | 1000                                    | 1000 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>5.066.000</b>            |
| <b>CKE86</b>    | 1200                                    | 600  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>3.876.000</b>            |
| <b>CKE87</b>    | 1200                                    | 700  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.393.000</b>            |
| <b>CKE88</b>    | 1200                                    | 800  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.909.000</b>            |
| <b>CKE89</b>    | 1200                                    | 800  | 350 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>5.122.000</b>            |
| <b>CKE90</b>    | 1200                                    | 800  | 400 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>5.335.000</b>            |
| <b>CKE91</b>    | 1400                                    | 600  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>4.540.000</b>            |
| <b>CKE92</b>    | 1400                                    | 800  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>5.733.000</b>            |
| <b>CKE93</b>    | 1500                                    | 800  | 400 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>7.718.000</b>            |
| <b>CKE94</b>    | 1600                                    | 800  | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>7.540.000</b>            |
| <b>CKE95</b>    | 1600                                    | 800  | 400 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>8.168.000</b>            |
| <b>CKE96</b>    | 1600                                    | 1000 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>9.078.000</b>            |
| <b>CKE97</b>    | 1700                                    | 800  | 450 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>8.945.000</b>            |
| <b>CKE98</b>    | 1800                                    | 800  | 450 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>9.406.000</b>            |
| <b>CKE99</b>    | 1800                                    | 1000 | 300 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>10.096.000</b>           |
| <b>CKE100</b>   | 2200                                    | 1000 | 600 |                                |     | 17 |                                   |     | <b>14.656.000</b>           |

**Chú giải:**
**C:** Chiều cao tủ (Height of Enclosure)

**R:** Chiều rộng tủ (Width of Enclosure)

**S:** Chiều sâu tủ (Depth of Enclosure)

**q:** Chiều rộng Panel (Width of Panel)

**h:** Chiều cao Panel (Height of Panel)

**p:** Chiều dài Panel (Length of Panel)

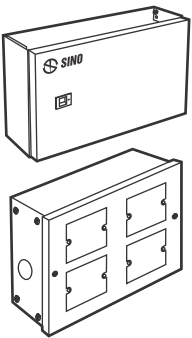
**a:** Chiều cao miệng tủ (Height of mouth)

**b:** Chiều rộng miệng tủ (Width of mouth)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: IEC 60439-1:2004; BS 5486-1:1990

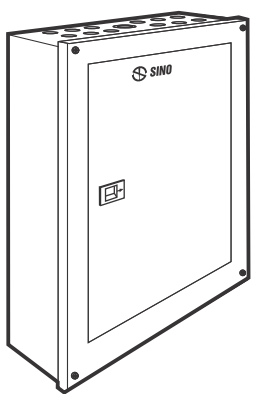
**TỦ KẾT NỐI**

Extension Enclosures

| Kiểu dáng<br>Picture                                                              | Mã số<br>Cat.No | Diễn giải<br>Description                                                                                | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|  | <b>CE1</b>      | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 40A-125A<br>Extension Enclosure For MCCB 3P (40A-125A)                 | <b>789.000</b>              |
|                                                                                   | <b>CE2</b>      | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 60A-250A<br>Extension Enclosure For MCCB 3P (60A-250A)                 | <b>1.032.000</b>            |
|                                                                                   | <b>CDSW04RG</b> | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc & ổ cắm chữ nhật<br>Extension Enclosure For 4 Switches & Sockets - R type | <b>310.500</b>              |
|                                                                                   | <b>CDSW04SG</b> | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc & ổ cắm vuông<br>Extension Enclosure For 4 Switches & Sockets - S type    | <b>310.500</b>              |

**TỦ PHÂN PHỐI ĐIỆN 3 PHA DÙNG CHỨA MCB (S)**

Metal T.P.N Distribution Board for MCB (S)

| Kiểu dáng<br>Picture                                                                | Mã số<br>Cat.No | Diễn giải<br>Description                                                                                                                                              | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|  | <b>CDA12</b>    | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn.<br>Kích thước: 370 x 460 x 117mm<br>12 Module MCB - T.P.N. Distribution Board<br>Dimension: 370(H) x 460(W) x 117mm(D) | <b>1.490.000</b>            |
|                                                                                     | <b>CDA18</b>    | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn.<br>Kích thước: 427 x 460 x 117mm<br>18 Module MCB - T.P.N. Distribution Board<br>Dimension: 427(H) x 460(W) x 117mm(D) | <b>1.762.000</b>            |
|                                                                                     | <b>CDA24</b>    | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn.<br>Kích thước: 455 x 460 x 117mm<br>24 Module MCB - T.P.N. Distribution Board<br>Dimension: 455(H) x 460(W) x 117mm(D) | <b>2.100.000</b>            |
|                                                                                     | <b>CDA36</b>    | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn.<br>Kích thước: 585 x 460 x 117mm<br>36 Module MCB - T.P.N. Distribution Board<br>Dimension: 585(H) x 460(W) x 117mm(D) | <b>2.610.000</b>            |
|                                                                                     | <b>CDA42</b>    | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn.<br>Kích thước: 640 x 460 x 117mm<br>42 Module MCB - T.P.N. Distribution Board<br>Dimension: 640(H) x 460(W) x 117mm(D) | <b>2.916.000</b>            |

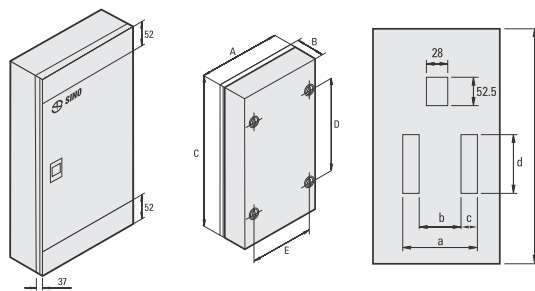
## TỦ PHÂN PHỐI - CTDBA SERIES

**CÔNG DỤNG:**

- Dùng làm tủ phân phối điện 3 pha
- Thích hợp cho các công trình dân dụng công nghiệp

**ĐẶC TÍNH:**

- Khả năng chứa : 12-48 cực (18mm)
- Thiết kế theo kiểu module - cho phép đa dạng hóa việc lắp đặt
- Có thể lắp đặt cầu dao tổng (MCCB) từ 100 -160A- Đầy đủ phụ kiện đi kèm



### TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 100A

| Số MCB<br>1 cực | Mã số<br>Cat.No | Kích thước/ Dimension: (mm) |     |    |     |     |     |     |     |     |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------|
|                 |                 | a                           | b   | c  | d   | e   | A   | B   | C   | D   | E   |                             |
| 3x4             | CTDBA04/100SG   | 204                         | 112 | 46 | 110 | 435 | 357 | 137 | 538 | 442 | 250 | 1.770.000                   |
| 3x6             | CTDBA06/100SG   | 204                         | 112 | 46 | 164 | 488 | 357 | 137 | 592 | 496 | 250 | 2.018.000                   |
| 3x8             | CTDBA08/100SG   | 204                         | 112 | 46 | 218 | 542 | 357 | 137 | 646 | 550 | 250 | 2.258.000                   |
| 3x12            | CTDBA12/100SG   | 204                         | 112 | 46 | 326 | 650 | 357 | 137 | 754 | 658 | 250 | 2.745.000                   |
| 3x14            | CTDBA14/100SG   | 204                         | 112 | 46 | 380 | 705 | 357 | 137 | 808 | 712 | 250 | 3.048.000                   |

### TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 125A

| Số MCB<br>1 cực | Mã số<br>Cat.No | Kích thước/ Dimension: (mm) |     |    |     |     |     |     |     |     |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------|
|                 |                 | a                           | b   | c  | d   | e   | A   | B   | C   | D   | E   |                             |
| 3x4             | CTDBA04/125SG   | 204                         | 112 | 46 | 110 | 435 | 357 | 137 | 518 | 422 | 250 | 1.770.000                   |
| 3x6             | CTDBA06/125SG   | 204                         | 112 | 46 | 164 | 488 | 357 | 137 | 572 | 476 | 250 | 2.018.000                   |
| 3x8             | CTDBA08/125SG   | 204                         | 112 | 46 | 218 | 542 | 357 | 137 | 626 | 530 | 250 | 2.258.000                   |
| 3x12            | CTDBA12/125SG   | 204                         | 112 | 46 | 326 | 650 | 357 | 137 | 734 | 638 | 250 | 2.745.000                   |
| 3x14            | CTDBA14/125SG   | 204                         | 112 | 46 | 380 | 705 | 357 | 137 | 788 | 692 | 250 | 3.048.000                   |

### TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI CÓ MCCB TỔNG 8R SERIES - 160A

| Số MCB<br>1 cực | Mã số<br>Cat.No | Kích thước/ Dimension: (mm) |     |    |     |     |     |     |     |     |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------|
|                 |                 | a                           | b   | c  | d   | e   | A   | B   | C   | D   | E   |                             |
| 3x4             | CTDBA04/160SG   | 204                         | 112 | 46 | 110 | 435 | 357 | 137 | 598 | 500 | 250 | 1.770.000                   |
| 3x6             | CTDBA06/160SG   | 204                         | 112 | 46 | 164 | 488 | 357 | 137 | 652 | 554 | 250 | 2.018.000                   |
| 3x8             | CTDBA08/160SG   | 204                         | 112 | 46 | 218 | 542 | 357 | 137 | 706 | 608 | 250 | 2.258.000                   |
| 3x12            | CTDBA12/160SG   | 204                         | 112 | 46 | 326 | 650 | 357 | 137 | 814 | 716 | 250 | 2.745.000                   |
| 3x14            | CTDBA14/160SG   | 204                         | 112 | 46 | 380 | 705 | 357 | 137 | 868 | 770 | 250 | 3.048.000                   |

### TỦ PHÂN PHỐI - LOẠI KHÔNG DÙNG CẦU DAO (MCCB) TỔNG

| Số MCB<br>1 cực | Mã số<br>Cat.No | Kích thước/ Dimension: (mm) |     |    |     |     |     |     |     |     |     | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------------------------|
|                 |                 | a                           | b   | c  | d   | e   | A   | B   | C   | D   | E   |                             |
| 3x4             | CTDBA04/SG      | 204                         | 112 | 46 | 110 | 254 | 357 | 137 | 358 | 260 | 250 | 1.345.000                   |
| 3x6             | CTDBA06/SG      | 204                         | 112 | 46 | 164 | 308 | 357 | 137 | 412 | 314 | 250 | 1.616.000                   |
| 3x8             | CTDBA08/SG      | 204                         | 112 | 46 | 218 | 362 | 357 | 137 | 466 | 368 | 250 | 1.890.000                   |
| 3x12            | CTDBA12/SG      | 204                         | 112 | 46 | 326 | 470 | 357 | 137 | 574 | 476 | 250 | 2.348.000                   |
| 3x14            | CTDBA14/SG      | 204                         | 112 | 46 | 380 | 524 | 357 | 137 | 628 | 530 | 250 | 2.625.000                   |